

BÀI 46 帰国(きこく)する前(まえ)に、雪(ゆき)を見(み)ることができて幸(しあわ)せです

KIKOKU SURU MAE NI, YUKI O MIRU KOTO GA DEKITE SHIAWASE DESU

アンナ Anna	もしかして、雪(ゆき)？ MOSHIKASHITE, YUKI?	Liệu có thể là tuyết không nhỉ?
健太(けんた) Kenta	これは、粉雪(こなゆき)。粉(こな)のようにさらさらしているでしょ。 KORE WA, KONAYUKI. KONA NO YÔNI SARASARA SHITEIRU DESHO.	Đây là bụi tuyết. Khô và mịn giống như bột, đúng không?
アンナ Anna	帰国(きこく)する前(まえ)に、雪(ゆき)を見(み)ることができて幸(しあわ)せです。 KIKOKU SURU MAE NI, YUKI O MIRU KOTO GA DEKITE SHIAWASE DESU.	Trước khi về nước được nhìn thấy tuyết, em thấy vui quá ạ!



Mẫu ngữ pháp

① **_ NO YÔNI** (giống như _)

Ví dụ: KONA NO YÔNI (giống như bột)

② **Động từ thể từ điển + MAE NI** (trước khi_)

◈ MAE NI (trước khi) dùng để nhấn mạnh việc bạn làm hoặc đã làm trước khi làm một việc gì khác. Động từ đứng trước MAE NI ở thể từ điển.

Ví dụ: GOHAN O TABERU MAE NI, TE O ARAIMASHITA. (Trước khi ăn cơm, tôi đã rửa tay.)

◈ ATO DE (sau khi) dùng để nhấn mạnh việc bạn làm hoặc đã làm sau khi làm một việc gì khác. Động từ đứng trước ATO DE ở thể TA.

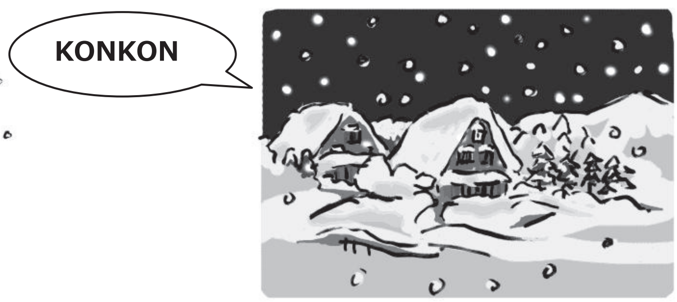
Ví dụ: GOHAN O TABETA ATO DE, OSARA O ARAIMASU. (Sau khi ăn cơm xong, tôi rửa bát.)



Từ tượng thanh và tượng hình



Từ miêu tả thứ gì đó nhỏ và nhẹ như là bông tuyết rơi trong không trung



Từ miêu tả tuyết rơi dầy và lâu